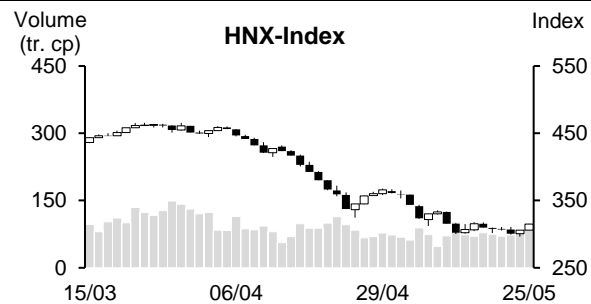
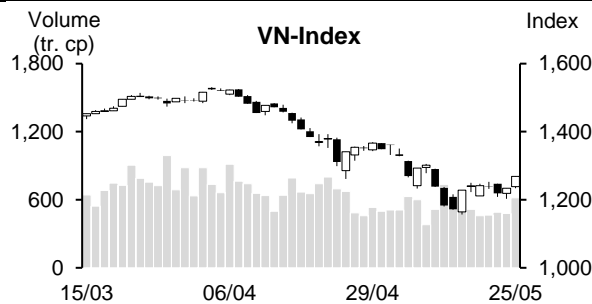


25/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,268.43	2.84%	1,310.70	2.98%	314.91	2.93%
Tổng KLGD (tr. cp)	655.24	23.99%	176.07	9.27%	95.89	21.06%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	616.95	28.67%	172.70	17.99%	91.14	18.96%
TB 20 phiên (tr. cp)	532.57	15.84%	146.13	18.18%	74.59	22.19%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,574.04	23.54%	6,490.04	13.58%	2,179.22	27.24%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,775.51	30.84%	6,306.41	26.10%	2,036.38	21.88%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,077.15	12.06%	5,550.29	13.62%	1,599.90	27.28%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	415	83%	27	90%	174	68%
Số mã giảm	49	10%	2	7%	47	18%
Số mã đứng giá	38	8%	1	3%	36	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên ngược dòng ấn tượng hôm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục thăng hoa trong phiên giao dịch hôm nay. Ngay từ đầu phiên, sắc xanh đã hiện diện nhờ lực kéo từ nhóm cổ phiếu ngân hàng. Đà tăng của các chỉ số chính càng được nới rộng sau đó, đặc biệt là trong phiên chiều khi các nhà đầu tư mạnh dạn rót tiền đẩy giá hàng loạt cổ phiếu lên mức cao. Trong đó, nổi bật là sắc tím của một số nhóm ngành như thủy sản, phân bón, bán lẻ hay logistic. Nhóm thép sau phiên bán tháo hôm qua cũng có dấu hiệu hút tiền trở lại. Ngoại trừ HPG còn điều chỉnh nhẹ, các cổ phiếu khác trong ngành hầu hết chốt phiên trên mức tham chiếu. Thanh khoản tăng mạnh so với mức bình quân cho thấy có lực cầu mạnh đã bắt đầu tham gia bắt đáy, cùng với đó là độ rộng thị trường cũng nghiêng hoàn toàn về số mã tăng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia. Không những vậy, chỉ số vượt qua MA5 với nền tảng cô đặc, cùng với RSI và MACD đang hướng lên tích cực, cho thấy nhịp hồi đang tiếp diễn. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn nhìn nhận, đây có thể vẫn chỉ là một nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap), khi chỉ số đang chịu sức ép từ MA20 hướng xuống tiêu cực, cùng với -DI nằm trên +DI. Do đó, áp lực bán có thể tăng lên khi chỉ số tiệm cận vùng kháng cự xu hướng quanh ngưỡng 1,279 điểm (MA20), và nhà đầu tư nên thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên tăng vượt qua MA5 cùng với khối lượng tăng tích cực nhưng chỉ số vẫn chịu áp lực từ MA20, cho thấy nhịp tăng hiện tại mới dừng lại ở nhịp hồi kỹ thuật, với kháng cự gần quanh 328 điểm (MA20). Nhìn chung, nhịp Bull-trap của thị trường vẫn tiếp diễn nhưng đang tiến gần tới vùng kháng cự mạnh. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao, và chờ đợi tín hiệu suy yếu để thoát khỏi các vị thế lướt sóng.

Cổ phiếu khuyến nghị: HSG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VSC, TMT, BSR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HSG	Mua	26/05/22	21.2	21.2	0.0%	23.7	11.8%	20.2	-4.7%	Cổ phiếu tạo được nền ổn định và có cơ hội hồi phục trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VSC	Quan sát mua	26/05/22	46.25	49-51	Xuất hiện nền tăng mạnh từ vùng hỗ trợ quanh 42 và cắt lên các đường MA trở lại -> khả năng tiếp tục hồi phục về gần đỉnh cũ, có thể canh mua trong vùng 45.2-45.7
2	TMT	Quan sát mua	26/05/22	21.55	23.5-24	Xuất hiện nền tăng mạnh từ vùng hỗ trợ quanh 20 và cắt lên các đường MA trở lại -> khả năng tiếp tục hồi phục về gần đỉnh cũ, có thể canh mua quanh 21
3	BSR	Quan sát mua	26/05/22	24.9	26-27	Xuất hiện nền tăng tốt break trendline giảm và MA50 sau nền rút chân trước đó -> khả năng tiếp tục nhịp hồi, có thể canh mua vùng 24-24.3

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	18/05/22	22.75	20.35	11.8%	25.5	25.3%	18.6	-8.6%	
2	VHM	Mua	19/05/22	67.9	66.9	1.5%	71.6	7.0%	64.5	-3.6%	
3	SSI	Mua	20/05/22	28.8	28.5	1.1%	35	22.8%	26.9	-6%	
4	BID	Mua	23/05/22	34.9	34.5	1.2%	37	7.2%	33.5	-3%	
5	BVH	Mua	25/05/22	52.8	50.9	3.7%	56.4	10.8%	48.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sắp có thêm đợt nới room tín dụng mới, ngân hàng nào sẽ được cấp hạn mức cao nhất?

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tăng trưởng tín dụng hết quý I đạt 5,04%, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm ngoái. Trong bối cảnh đó, nhiều ngân hàng đã cho vay tiệm cận hạn mức tín dụng được cấp đầu năm và kỳ vọng sẽ được cấp thêm room trong quý II/2022.

Chia sẻ với cổ đông tại đại hội vừa qua, Chủ tịch Vietcombank cho biết, tăng trưởng tín dụng đến cuối quý I đạt 7% và đến ngày 29/4 là 8,8% - mức tăng tương đối tốt so với mặt bằng chung của ngành ngân hàng.

Như vậy, so với mức tín dụng đã được cấp chính thức là 10%, Vietcombank đã sử dụng gần hết room tín dụng đã được cấp và đang chờ được NHNN nới thêm room.

Tại MB, CEO Lưu Trung Thái cũng từng tiết lộ ngân hàng đã được cơ quan quản lý giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng tạm thời là 15% và kỳ vọng sẽ được nới thêm trong thời gian tới. Trong năm 2022, MB có kế hoạch tăng trưởng tín dụng 20% và chuẩn bị cho các kịch bản tăng trưởng đột biến.

Theo Chứng khoán Bảo Việt (BVSC), MB đã gần chạm mức tín dụng tạm cấp trong quý I là 14,8% và đang chờ đợi phê duyệt hạn mức tín dụng mới.

Trong khi đó, ban lãnh đạo ACB cho biết đã nộp đơn xin NHNN cấp thêm hạn mức tín dụng và kỳ vọng có thể có được room mới từ cuối tháng 6 hoặc đầu tháng 7 năm nay để có thêm dư địa cho vay.

Ngân hàng nào sẽ được nới room tín dụng nhiều nhất?

Năm 2022, nhiều tổ chức phân tích ước tính tăng trưởng tín dụng sẽ ở mức cao hơn khi nền kinh tế bắt đầu hồi phục. Do vậy, các ngân hàng cũng sẽ được cấp room tín dụng nhiều hơn nhằm tạo điều kiện mở rộng cho vay, hỗ trợ khách hàng. Trong đó, những nhà băng tham gia tái cơ cấu tổ chức tín dụng yếu kém như Vietcombank và MB sẽ có cơ hội tăng trưởng ở mức rất cao.

BVSC dự báo, MB có thể sẽ được nới 'room' tăng trưởng tín dụng lên 30-35% nhờ tiếp nhận chuyển giao bắt buộc một tổ chức tín dụng. Còn Vietcombank sẽ được cấp hạn mức tín dụng tốt với dư nợ cho vay khách hàng dự báo tăng trưởng 16%.

SSI Reseach nhận định, do hầu hết các ngân hàng đã gần chạm hạn mức tín dụng được NHNN cấp ban đầu vào cuối quý I/2022, Vietcombank và MB có thể sẽ có một số lợi thế về tăng trưởng tín dụng so với các ngân hàng khác trong vài tháng tới.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

MWG tăng vốn cho công ty con mới thành lập lên gần 14.000 tỷ đồng để mua cổ phần Bách Hóa Xanh

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty cổ phần công nghệ và đầu tư Bách Hóa Xanh thêm 13.890 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong tháng 5. Mục đích tăng vốn để mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh và phục vụ kế hoạch kinh doanh.

Đồng thời, HĐQT MWG cũng thông qua việc chuyển nhượng 100% vốn Công ty cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh (chủ sở hữu chuỗi bán lẻ thực phẩm Bách Hóa Xanh) cho Công ty cổ phần công nghệ và đầu tư Bách Hóa Xanh. Số lượng cổ phần chuyển nhượng 1,28 tỷ đơn vị, giá 12.825 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện trong tháng 5 và 6.

Doanh nghiệp mới thành lập Công ty cổ phần công nghệ và đầu tư Bách Hóa Xanh vào tháng 5 với vốn điều lệ ban đầu 10 tỷ đồng. Sau khi MWG đầu tư thêm, vốn công ty này sẽ tăng lên 13.900 tỷ đồng. Mục tiêu thành lập công ty con này là mua lại cổ phần chuỗi Bách Hoa Xanh, mở đường cho chuỗi tiến hành chào bán riêng lẻ và IPO.

Theo kế hoạch, chuỗi thực phẩm Bách Hóa Xanh sẽ phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư với tỷ lệ tối đa 20%, thời điểm thực hiện trong giai đoạn 2022-2023.

CEO Thực phẩm Sao Ta: Lợi nhuận quý II tăng ít nhất 20%

Quý II/2021, Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC), một đơn vị thành viên của Tập đoàn PAN ghi nhận 1.165 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt 81 và 82 tỷ đồng. Như vậy, ước quý II lợi nhuận hơn 98 tỷ đồng.

Quý I, doanh nghiệp tôm đạt 1.328 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 37%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 41 tỷ đồng, tăng 36,6% so với quý I/2021. Công ty lý giải lợi nhuận tăng nhờ doanh số tiêu thụ tăng, dự trữ nguyên liệu và ký hợp đồng có dự tính biến động giá cước tàu.

Công ty mới công bố doanh số chung tháng 4 đạt 18,9 triệu USD (~435 tỷ đồng), tăng 10% so tháng 4/2021. Lũy kế 4 tháng, doanh số tiêu thụ đạt 77,6 triệu USD (~1,785 tỷ đồng), tăng 30% so với cùng kỳ năm trước.

Vicostone chốt quyền tạm ứng cổ tức tiền mặt 2022 tỷ lệ 30%

Vicostone (HNX: VCS) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua tạm ứng và thời gian trả tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1/2022. Theo đó, doanh nghiệp sẽ tạm ứng cổ tức tiền mặt tỷ lệ 30%, 1 cổ phiếu được nhận 3.000 đồng. Ngày đăng ký cuối cùng 3/6 và thời gian thanh toán 15/6.

Với 160 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Vicostone dự chi khoảng 480 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức đợt này.

Công ty đá thạch anh lên kế hoạch doanh thu thuần đạt 8.367 tỷ đồng, tăng 18,3%; lợi nhuận trước thuế 2.413 tỷ đồng, tăng 15% so với thực hiện năm trước.

Mức chi trả cổ tức năm 2021 là 40% bằng tiền mặt, chia làm 2 đợt thanh toán với tổng giá trị 640 tỷ đồng. Cổ tức năm trước cũng được Vicostone tạm ứng ngay trong năm.

Quý I, doanh nghiệp báo cáo doanh thu thuần đạt 1.612 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế đi ngang ở mức 371 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	31,500	5.00%	0.14%
VCB	77,000	1.85%	0.14%
VNM	71,900	4.35%	0.13%
FPT	105,000	6.92%	0.13%
BID	34,900	3.41%	0.12%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	44,200	9.95%	0.29%
KSF	87,000	3.33%	0.23%
SHS	18,200	7.06%	0.22%
PVS	29,200	5.04%	0.19%
HUT	29,200	6.18%	0.17%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	34,450	-1.29%	-0.04%
PDR	52,800	-0.75%	-0.01%
PDN	107,300	-6.29%	0.00%
ROS	4,400	-3.51%	0.00%
STG	30,100	-2.27%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EVS	31,300	-7.40%	-0.07%
DTK	12,000	-0.83%	-0.02%
SIC	20,500	-8.48%	-0.01%
NET	50,000	-3.47%	-0.01%
SDG	28,400	-9.84%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	34,450	-1.29%	39,418,000
STB	22,750	4.60%	20,351,500
SSI	28,800	2.49%	17,343,300
GEX	23,200	6.91%	15,774,500
ROS	4,400	-3.51%	15,291,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,200	5.04%	14,521,865
SHS	18,200	7.06%	12,467,395
CEO	44,200	9.95%	7,024,067
IDJ	21,400	9.74%	4,768,640
KLF	4,300	0.00%	4,213,904

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	34,450	-1.29%	1,343.7
SSI	28,800	2.49%	496.5
STB	22,750	4.60%	459.9
DIG	60,100	3.62%	457.2
VPB	31,500	5.00%	396.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,200	5.04%	418.8
CEO	44,200	9.95%	299.8
SHS	18,200	7.06%	221.3
IDC	53,000	2.91%	162.9
HUT	29,200	6.18%	103.1

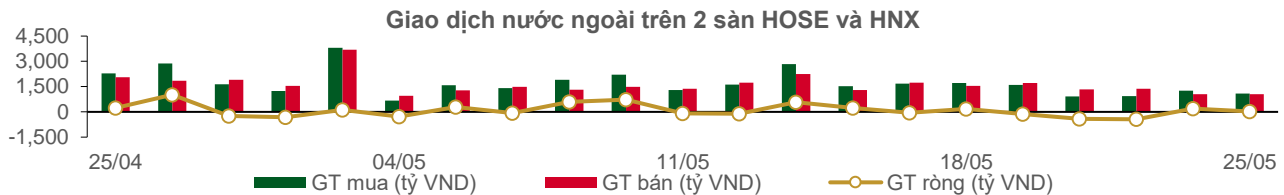
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	1,376,000	105.95
TDH	10,000,000	77.10
SHB	4,431,000	68.03
MSB	2,800,000	56.00
PET	1,600,000	55.12

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	2,000,000	69.00
SHS	1,520,000	27.36
GKM	452,700	22.57
HUT	485,000	14.00
QHD	200,000	9.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.42	1,049.29	32.71	1,043.24	3.71	6.05
HNX	0.93	31.62	0.30	8.98	0.63	22.64
Tổng 2 sàn	37.36	1,080.91	33.01	1,052.22	4.34	28.69



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DCM	36,450	1,892,300	67.53
HPG	34,450	1,867,100	63.83
DPM	58,800	1,066,000	60.90
CTG	26,900	2,221,900	59.06
VNM	71,900	757,900	53.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	29,200	599,400	17.62
PVI	50,900	149,200	7.46
IDC	53,000	61,400	3.23
BAX	78,000	13,000	1.01
SHS	18,200	42,148	0.75

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	34,450	4,034,741	137.86
DXG	27,550	2,743,700	73.88
VND	24,800	2,831,100	69.09
SSI	28,800	2,272,700	65.03
KDC	54,600	916,600	50.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PSD	29,300	71,400	2.02
PVI	50,900	34,500	1.75
PVS	29,200	50,400	1.47
NTP	44,000	29,500	1.29
SHS	18,200	45,700	0.80

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DCM	36,450	1,680,300	60.11
DPM	58,800	1,022,500	58.36
VNM	71,900	625,200	44.32
CTG	26,900	1,213,600	32.23
VRE	29,450	1,069,200	31.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	29,200	549,000	16.14
PVI	50,900	114,700	5.71
IDC	53,000	61,400	3.23
BAX	78,000	13,000	1.01
CEO	44,200	5,500	0.24

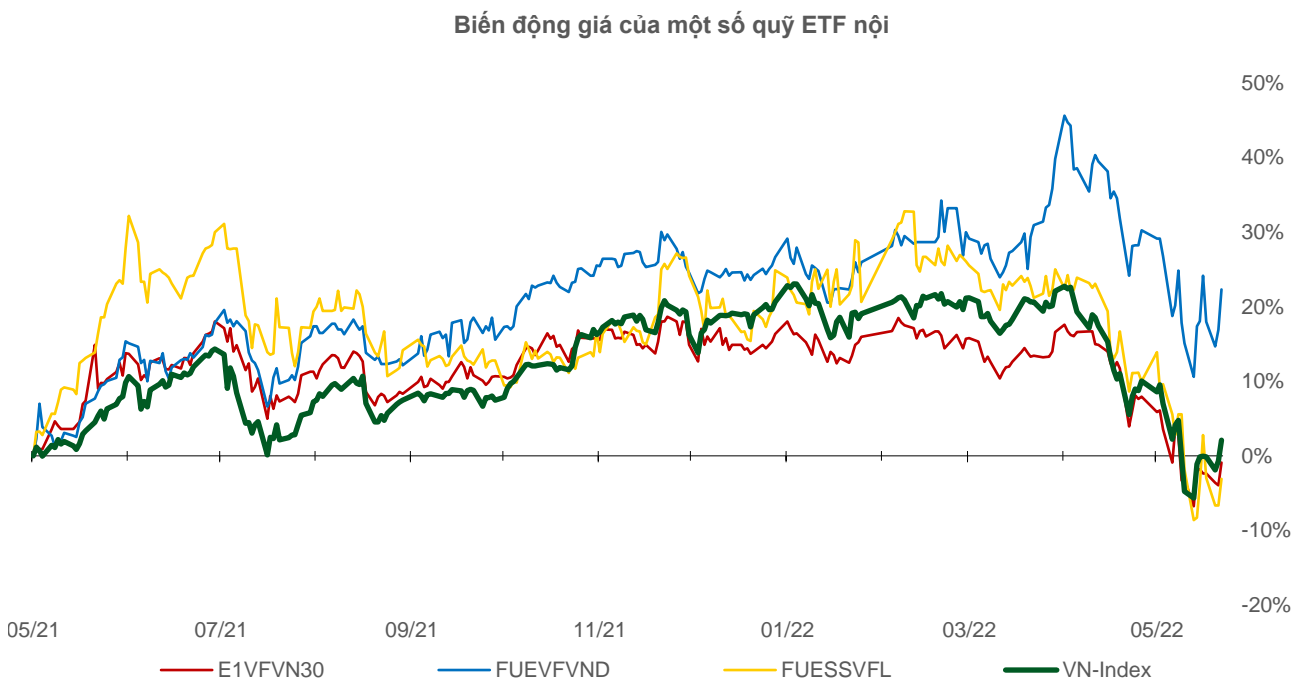
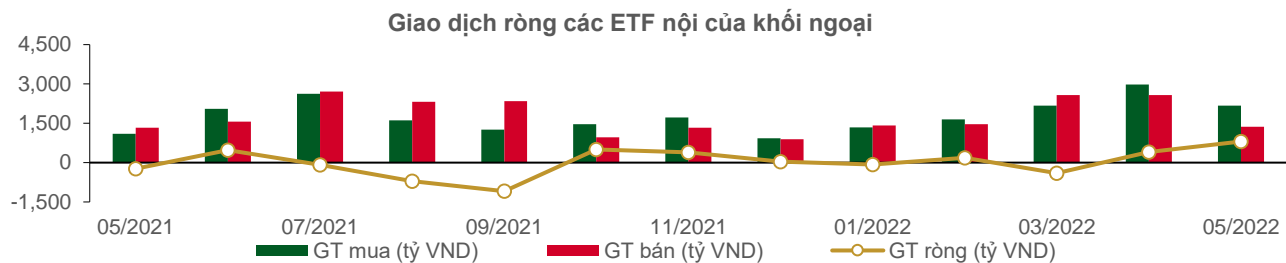
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	34,450	(2,167,641)	(74.04)
DXG	27,550	(2,426,900)	(65.50)
VND	24,800	(2,435,300)	(59.52)
SSI	28,800	(1,523,500)	(43.66)
VCI	39,000	(832,400)	(31.85)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PSD	29,300	(71,400)	(2.02)
NTP	44,000	(29,500)	(1.29)
THD	57,500	(6,300)	(0.36)
HMH	19,500	(10,000)	(0.20)
SHE	14,600	(12,900)	(0.19)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,000	3.2%	491,400	10.71	E1VFN30	6.88	6.82	0.06
FUEMAV30	15,400	3.6%	17,500	0.27	FUEMAV30	0.06	0.14	(0.08)
FUESSV30	16,460	3.3%	5,100	0.08	FUESSV30	0.02	0.01	0.01
FUESSV50	19,090	0.8%	19,600	0.36	FUESSV50	0.06	0.00	0.06
FUESSVFL	17,440	3.8%	11,900	0.20	FUESSVFL	0.05	0.08	(0.03)
FUEVFN30	27,090	4.6%	1,759,800	47.11	FUEVFN30	32.36	31.89	0.47
FUEVN100	16,700	3.3%	49,400	0.81	FUEVN100	0.51	0.71	(0.20)
FUEIP100	9,440	3.9%	68,700	0.64	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,370	1.5%	53,100	0.44	FUEKIV30	0.23	0.21	0.02
Tổng cộng			2,476,500	60.63	Tổng cộng	40.17	39.85	0.32



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	230	76.9%	105,050	37	30,000	43	(187)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2201	530	29.3%	96,310	118	30,000	140	(390)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	90	125.0%	26,940	15	30,000	1	(89)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,390	13.0%	5,660	147	30,000	447	(943)	33,000	3.0	19/10/2022
CFPT2108	2,010	82.7%	410	42	105,000	535	(1,475)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	1,670	47.8%	97,220	118	105,000	808	(862)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,680	43.6%	69,770	30	105,000	1,554	(126)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,100	64.7%	306,960	68	105,000	2,915	(1,185)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	530	20.5%	12,370	119	25,650	136	(394)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	120	20.0%	26,300	15	25,650	3	(117)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	480	20.0%	44,020	82	25,650	156	(324)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	440	18.9%	710	124	25,650	317	(123)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	880	14.3%	4,060	148	25,650	394	(486)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	220	-12.0%	4,010	42	34,450	0	(220)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	50	0.0%	52,820	37	34,450	0	(50)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	350	20.7%	138,960	149	34,450	19	(331)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	290	0.0%	30,840	119	34,450	3	(287)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	280	0.0%	106,520	118	34,450	16	(264)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	150	-16.7%	14,550	30	34,450	1	(149)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	240	14.3%	18,740	82	34,450	4	(236)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	450	-2.2%	1,270	124	34,450	25	(425)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	1,000	-2.0%	71,730	135	34,450	227	(773)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	290	0.0%	14,140	89	34,450	18	(272)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	430	0.0%	30,530	148	34,450	35	(395)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	560	-1.8%	42,900	147	34,450	133	(427)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	270	12.5%	74,670	133	40,900	13	(257)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	200	-50.0%	6,030	30	40,900	3	(197)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	240	20.0%	88,250	54	40,900	6	(234)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	260	4.0%	56,770	82	40,900	21	(239)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	270	12.5%	7,810	124	40,900	57	(213)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	430	22.9%	41,520	118	40,900	52	(378)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,600	22.1%	48,510	118	28,050	811	(789)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	400	8.1%	4,360	124	28,050	185	(215)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2201	530	12.8%	36,900	119	110,500	103	(427)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	1,170	17.0%	11,060	135	110,500	552	(618)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	570	7.6%	1,270	89	110,500	152	(418)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2201	2,290	21.8%	26,460	118	139,000	1,298	(992)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,370	29.3%	85,150	68	139,000	913	(457)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,520	52.0%	5,190	124	139,000	1,037	(483)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,350	16.4%	31,010	135	139,000	886	(464)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	420	2.4%	5,180	133	78,900	55	(365)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	560	5.7%	410	82	78,900	231	(329)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	650	30.0%	10	124	78,900	237	(413)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	480	-14.3%	630	118	78,900	151	(329)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	610	15.1%	830	133	52,800	15	(595)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	280	12.0%	25,130	82	52,800	20	(260)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	530	1.9%	2,420	118	52,800	66	(464)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,310	28.3%	52,920	118	115,400	2,833	(477)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	200	0.0%	44,460	51	13,400	26	(174)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	450	12.5%	67,070	174	13,400	99	(351)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,060	11.6%	7,960	103	13,400	286	(774)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	380	5.6%	9,380	119	22,750	80	(300)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	800	8.1%	7,530	118	22,750	220	(580)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	50	-16.7%	38,140	15	22,750	0	(50)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	170	-10.5%	35,660	82	22,750	4	(166)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	240	-4.0%	12,990	124	22,750	27	(213)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	390	21.9%	128,440	89	22,750	66	(324)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	550	17.0%	90,830	148	22,750	108	(442)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	740	17.5%	15,980	147	22,750	115	(625)	32,000	3.0	19/10/2022
CTCB2112	60	20.0%	32,030	37	36,500	0	(60)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	260	8.3%	17,300	118	36,500	12	(248)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	50	-16.7%	29,720	15	36,500	0	(50)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	270	28.6%	47,330	68	36,500	7	(263)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	850	13.3%	8,840	135	36,500	133	(717)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	900	16.9%	22,550	147	36,500	113	(787)	46,500	5.0	19/10/2022
CTPB2201	400	0.0%	5,600	118	31,900	139	(261)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	280	12.0%	55,740	54	31,900	54	(226)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	70	0.0%	28,950	37	67,900	0	(70)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	260	4.0%	52,000	84	67,900	4	(256)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	330	13.8%	6,750	119	67,900	23	(307)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	280	12.0%	4,230	118	67,900	20	(260)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	220	22.2%	2,570	30	67,900	2	(218)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	260	4.0%	91,100	68	67,900	72	(188)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	350	9.4%	12,960	82	67,900	47	(303)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	340	3.0%	3,340	124	67,900	104	(236)	86,000	5.0	26/09/2022
CVHM2207	1,270	4.1%	1,750	147	67,900	404	(866)	73,000	8.0	19/10/2022
CVIC2201	500	-10.7%	6,630	119	77,700	13	(487)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	600	0.0%	7,340	82	77,700	152	(448)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	780	2.6%	290	135	77,700	248	(532)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	600	0.0%	0	89	77,700	141	(459)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	740	-1.3%	250	148	77,700	159	(581)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	910	1.1%	550	117	77,700	316	(594)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	360	2.9%	28,770	82	125,700	11	(349)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	510	2.0%	39,580	118	125,700	39	(471)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	420	23.5%	7,720	119	71,900	8	(412)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	240	50.0%	37,380	30	71,900	1	(239)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	370	19.4%	21,840	82	71,900	18	(352)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	850	13.3%	18,370	135	71,900	322	(528)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	750	15.4%	20	148	71,900	74	(676)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	880	2.3%	20	147	71,900	130	(750)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	800	5.3%	11,280	118	31,500	159	(641)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	480	20.0%	152,300	54	31,500	52	(428)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	520	8.3%	6,310	51	31,500	203	(317)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	820	3.8%	4,380	174	31,500	213	(607)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	850	26.9%	11,140	117	31,500	175	(675)	37,500	4.0	19/09/2022
CVRE2201	500	25.0%	20,360	118	29,450	271	(229)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	140	16.7%	18,510	15	29,450	4	(136)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	650	41.3%	82,030	82	29,450	180	(470)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	590	25.5%	37,440	135	29,450	302	(288)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	610	41.9%	10	89	29,450	245	(365)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	800	31.2%	510	148	29,450	206	(594)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	630	26.0%	2,990	148	29,450	193	(437)	33,330	8.0	20/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
LPB (New)	HOSE	15,200	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	80,200	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG (New)	HOSE	22,750	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW (New)	HOSE	13,400	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB (New)	HOSE	20,400	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	139,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	110,500	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	16,650	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	100,500	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	24,376	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	121,800	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	60,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	108,400	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	115,400	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	105,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	55,900	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	119,800	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,350	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	19,800	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	38,300	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	93,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	67,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	94,900	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	39,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	41,400	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	47,000	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	67,900	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	40,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,450	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	39,550	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	71,900	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,600	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	30,900	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	68,800	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,129	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	59,200	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	47,050	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	82,800	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	22,500	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	49,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	34,450	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	54,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	35,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	43,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	51,300	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	77,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	30,000	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,500	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	28,050	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	52,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
QNS	UPCOM	45,643	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	23,650	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	34,900	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,900	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	31,500	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,650	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	31,900	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
SBT	HOSE	16,250	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,480	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	34,864	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912